

GT-550E-2

Sức nâng: 55,000 kg ở 3.0 m

Cần chính 5 đoạn: 11.1 m - 42.0 m

Cần phụ 2 đoạn: 8.8 / 15.2 m

Chiều cao nâng móc tối đa:

42.0 m (cần chính)

57.2 m (cần phụ)

Bán kính tải tối đa:

32.0 m (cần chính)

35.5 m (cần phụ)

Sức kéo của cáp tời: 4,300 kgf



Hình ảnh chỉ mang tính minh họa.

TỔNG ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM



Công ty CP Tổng Công Ty Vinh Phú

Số 990 - Xa lộ Hà Nội - P. Bình Đa - Biên Hòa - Đồng Nai

ĐT: 02513 831 615 - Fax: 02513 836 836

Email: vinhphu@vitrac.vn - Website: www.vitrac.vn

Văn phòng, Kho hàng tại Hà Nội

Lô 1 - KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

ĐT: 02435 562 277 - Fax: 02435 561 212

Email: vinhphuhanoi@vitrac.vn

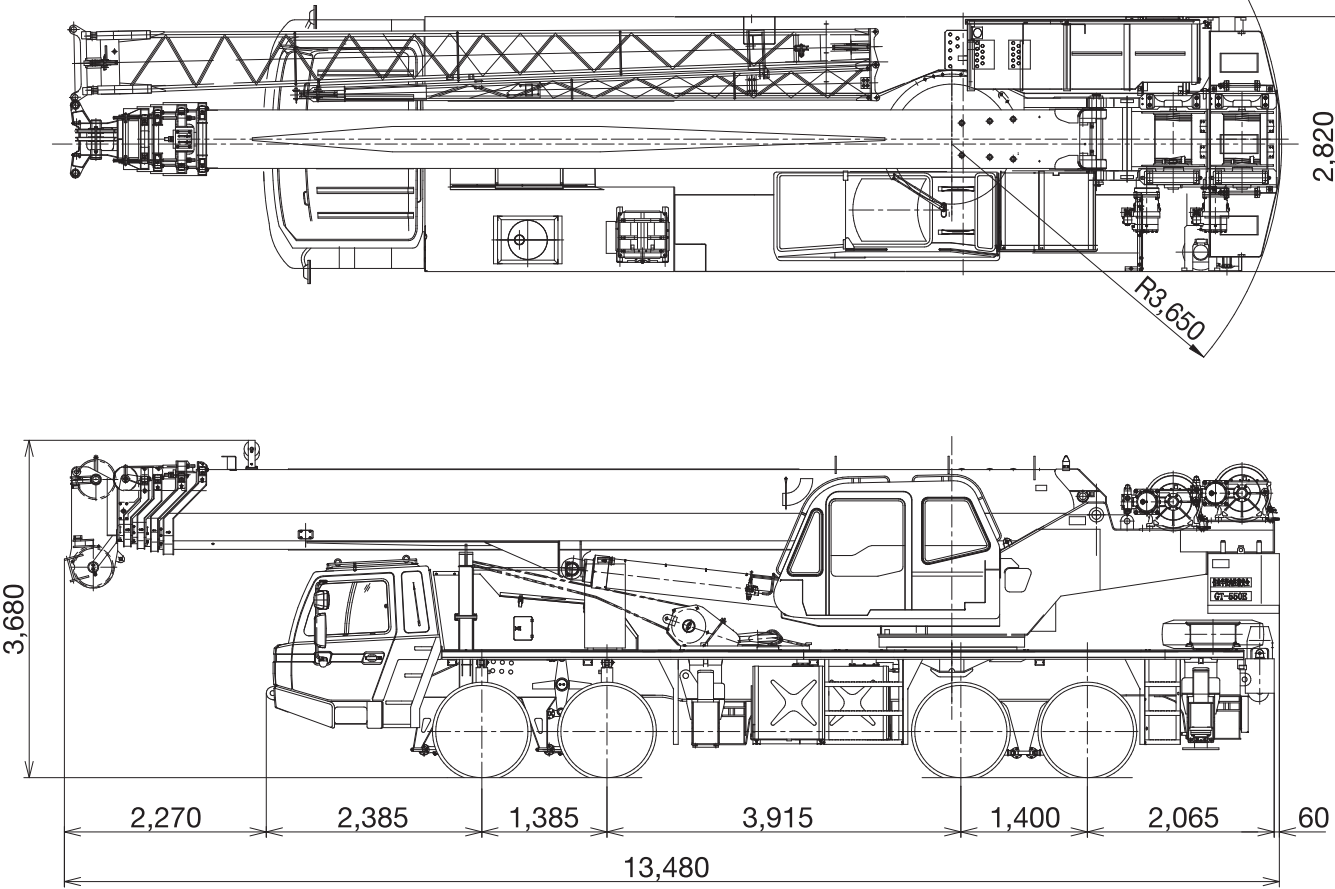
*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

MODEL	GT-550E -2
SỨC NÂNG TỐI ĐA	55,000kg ở 3.0m
TỐC ĐỘ DI CHUYỂN (TỐI ĐA)	75 km/h
KHẢ NĂNG VƯỢT ĐÓC (TAN θ)	58%
KHỐI LƯỢNG: tổng khối lượng xe -Trục trước -Trục sau	41,500 kg 16,800 kg 24,700 kg
BÁN KÍNH QUAY TỐI THIỂU	11,3 m (tại tâm của lớp vỏ cùng ngoài)
CẦN CHÍNH Chiều dài khi thu lại hoàn toàn Chiều dài khi đẩy hoàn toàn Tốc độ khi đẩy cần Tốc độ khi nâng cần	Cần chính được đẩy hoàn toàn 5 đoạn. 11,1m 42,0m 30,9m trong 132s -2° đến 80° trong 72s
CẦN PHỤ Chiều dài	2 đoạn lắp đặt bằng cách quay quanh cần chính. Loại 3 góc lắp đặt (5°/25°/45°). Các xi lanh trợ lực cho treo và thu đẩy cần Thu cất dọc theo đoạn gốc cần chính 8,8 m và 15,2 m
TÒI CHÍNH Lực kéo cáp đơn Vận tốc cuộn cáp Dây cáp	Loại có thể thay đổi được tốc độ với tang tời có rãnh được dẫn động bằng mô tơ thủy lực dạng piston hướng trục và bộ giảm tốc. 42,2 kN {4,300 kgf} 143 m/phút. (ở lớp thứ 4) Loại chống xoắn 19.05mm x 227m
TÒI PHỤ Lực kéo cáp đơn Vận tốc cuộn cáp Dây cáp	Loại có thể thay đổi được tốc độ với tang tời có rãnh được dẫn động bằng mô tơ thủy lực dạng piston hướng trục và bộ giảm tốc. 44,1 kN {4,500 kgf} 123 m/phút. (ở lớp thứ 2) Loại chống xoắn 19.05mm x 127m
QUAY TOA Tốc độ Bán kính xoay đuôi toa	1,6 vòng/phút 3,650mm
HỆ THỐNG THỦY LỰC	Bơm2 bơm piston thay đổi được lưu lượng cho thu đẩy cần, nâng hạ cần và chạy tời. 2 bơm bánh răng cho quay toa và trang bị tùy chọn. Van điều khiển.... Van tổ hợp tác động bằng áp suất điều khiển kết hợp với van giảm áp. Mạch.... Được trang bị bộ làm mát dầu bằng quạt gió. Dung tích thùng dầu thủy lực. ...xấp xỉ 690 lít Phin lọc....Phin lọc đường dầu hồi về

Thiết bị tự động bảo vệ quá tải của TADANO (Model: AML-C)	Một bộ xử lí trên cabin phát ra tín hiệu cảnh báo nghe nhìn khi có quá tải. Tất cả chuyển động của xe đều bị ngắt tự động trước khi xảy ra quá tải. Màn hình tinh thể lỏng kỹ thuật số: •Góc nghiêng cần chính hoặc mô-men % •Chiều dài cần chính hoặc chiều cao nâng móc tối đa (có thể) •Bán kính tải thực tế hoặc góc quay toa •Tải thực tế trên móc •Tải cho phép •Góc lắp cần phụ hoặc số đường dây cáp trên mỏ móc •Chỉ báo vị trí chân chống Hiện thị dạng biểu đồ thanh: •Mô-men tải dạng phần trăm hoặc áp suất dầu mạch chính •Chỉ báo vị trí cần chính
CHÂN CHỐNG	4 chân chống chữ H được vận hành bằng thủy lực. Được trang bị cảm biến bề rộng đẩy ra cho mỗi chân chống. Hoàn toàn6,800mm Trung bình.... 4,600mm Tối thiểu...2,390mm Đường kính chân đế ... 400mm
CHÂN TRƯỚC	Chân chống thứ 5 được vận hành bằng thủy lực. Xi lanh thủy lực được lắp van 1 chiều có dẫn hướng. Đường kính chân đế400 mm
XE NỀN	Công ty TNHH công nghiệp nặng Jing Cheng BCW5431JQZDẫn động, 8x4
ĐỘNG CƠ (Euro 3)	Model. . Daimler OM457LA.III/7 Loại Động cơ diesel 4 thì, tuốc-bô tăng áp và làm mát sau,6 xi-lanh thẳng hàng, phun trực tiếp, làm mát bằng nước. Dung tích xi lanh... 11,967 cm ³ Công suất ra tối đa... 260 kW (354ps) ở 1,900 vòng/phút Momen xoắn tối đa... 1850 N-m (190kgf.m) ở 1,200-1,400 vòng/phút
HỘP SỐ	9 tốc độ tiến và 1 tốc độ lùi
HỆ THỐNG TREO	Hệ thống treo thủy lực/khí nén với hệ thống khóa thủy lực và bộ chỉnh thẳng bằng (phía trước và phía sau)
LỚP XE	Trước. .315/80R22.5, lốp đơn x 4 Sau.315/80R22.5, lốp đôi x 4 Dự phòng315/80R22.5, lốp đơn x 1

KÍCH THƯỚC XE



CẦN CHÍNH

Đơn vị: kg

Chân chống đẩy ra hoàn toàn tầm rộng 6.8m										
Bán kính làm việc	11.1m Cần chính	15.0m Cần chính	18.8m Cần chính		26.6m Cần chính		34.3m Cần chính		38.1m Cần chính	42.0m Cần chính
3.0	55,000	40,000	28,000	20,000						
3.5	43,700	40,000	28,000	20,000						
4.0	38,500	38,100	28,000	20,000						
4.5	34,200	33,800	28,000	19,800	20,000	14,000				
5.0	30,800	30,400	28,000	19,000	20,000	14,000				
5.5	27,800	27,400	27,200	18,200	20,000	13,600				
6.0	25,400	25,000	24,700	17,500	20,000	12,800	14,000	8,000		
6.5	23,200	22,800	22,500	16,800	18,900	12,000	14,000	8,000		
7.0	21,400	21,000	20,700	16,200	17,800	11,400	13,500	8,000	8,000	8,000
7.5	19,700	19,300	19,100	15,700	16,700	10,800	13,000	8,000	8,000	8,000
8.0	18,300	17,900	17,600	15,200	15,800	10,200	12,500	8,000	8,000	8,000
9.0	15,200	14,600	14,200	14,300	14,200	9,300	11,300	7,600	8,000	8,000
10.0		11,600	11,300	13,500	12,500	8,500	10,400	7,000	7,500	8,000
11.0		9,500	9,100	11,400	10,300	7,800	9,600	6,400	6,900	7,500
12.0		7,800	7,500	9,600	8,600	7,200	8,800	5,800	6,400	6,900
14.0			5,100	7,200	6,200	6,200	6,800	4,900	5,500	5,900
16.0			3,500	5,500	4,500	5,400	5,100	4,200	4,700	5,200
18.0					3,300	4,700	3,900	3,600	4,100	4,200
20.0					2,400	3,700	3,000	3,200	3,600	3,200
22.0					1,700	3,000	2,200	2,800	2,800	2,500
24.0					1,200	2,400	1,600	2,500	2,200	1,900
26.0							1,200	2,100	1,800	1,400
28.0							800	1,700	1,400	1,000
30.0							500	1,400	1,000	700
32.0								1,100	700	450
34.0									500	
Tỉ lệ đẩy cần (%)										
Mode đẩy cần	I , II	I	I	II	I	II	I	II	II	I , II
Đoạn 2	0	50	100	0	100	0	100	0	50	100
Đoạn 3	0	0	0	33	33	66	66	100	100	100
Đoạn 4	0	0	0	33	33	66	66	100	100	100
Đoạn 5	0	0	0	33	33	66	66	100	100	100

CẦN PHỤ

Đơn vị: kg

Chân chống đẩy ra hoàn toàn tầm rộng 6.8m						
Góc nghiêng cần	42.0m Cần chính					
	8.8m Cần phụ			15.2m Cần phụ		
	5°	25°	45°	5°	25°	45°
80°	3500	2500	1400	2300	1150	750
75°	3500	2330	1380	2100	1040	670
72°	3300	2250	1350	1950	1000	630
70°	3000	2100	1320	1750	950	610
65°	2300	1900	1250	1440	880	560
60°	1400	1300	1150	1100	830	520
55°	750	700	650	500	400	